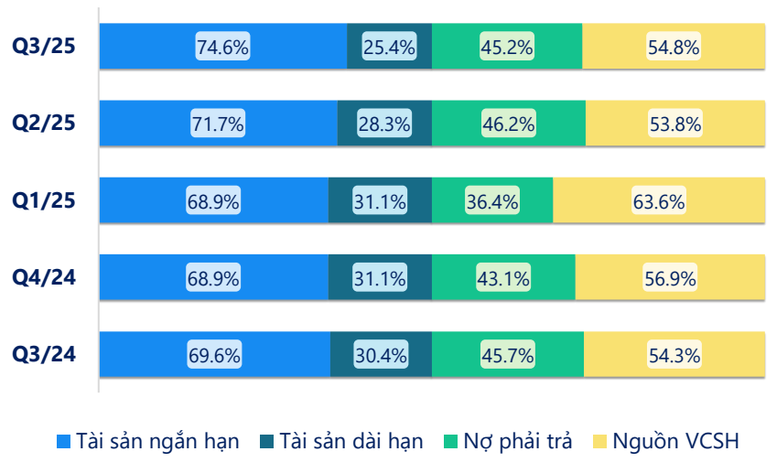
FireAnt

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	30,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,973
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,070
SL cổ phiếu LH	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,850
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	612
P/E	5.6
EPS	5,425

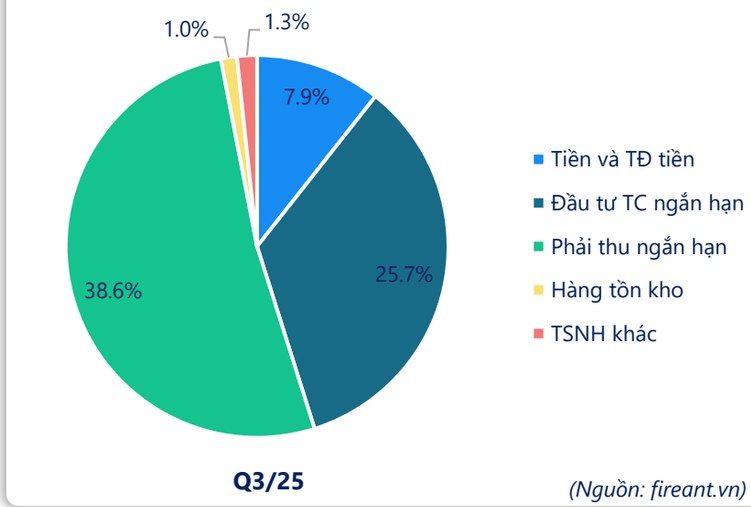
	YTD	1T	3T	6T
TCW	4.6%	-4.1%	0.7%	-6.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



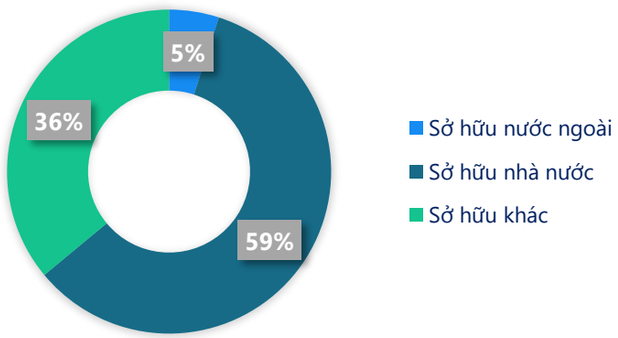
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



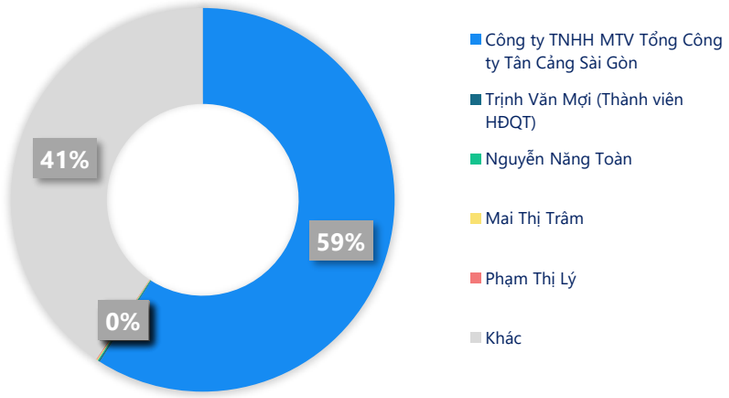
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



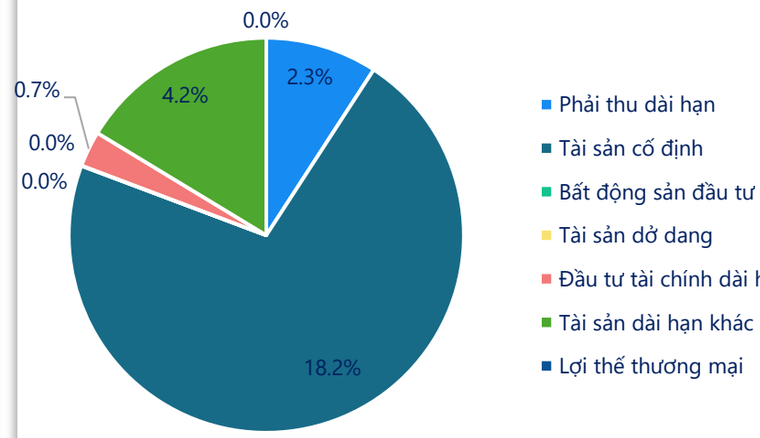
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

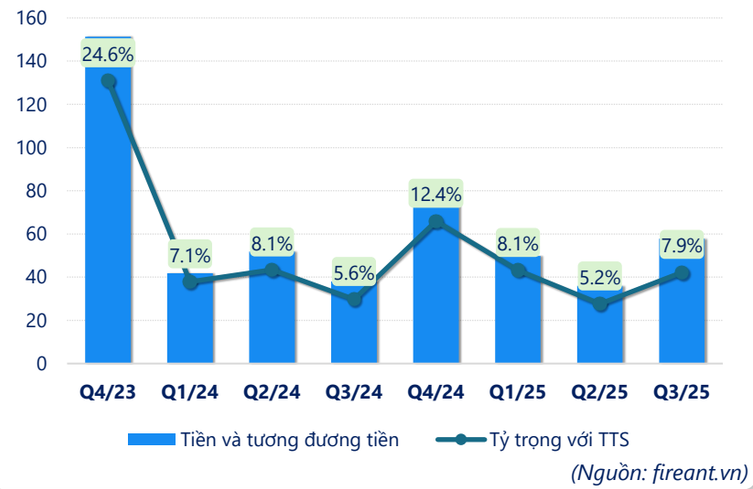


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

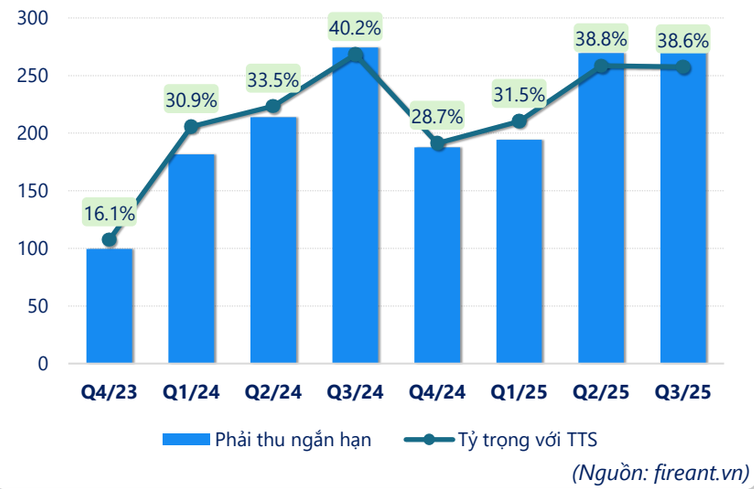
CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Tiền và tương đương tiền



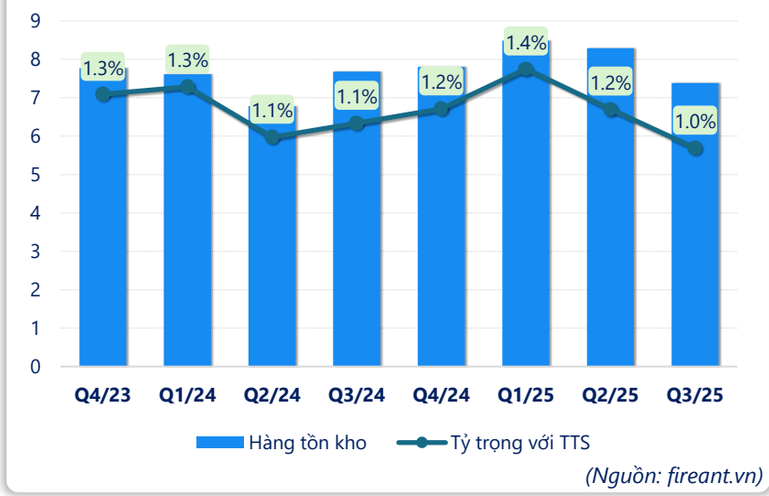
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



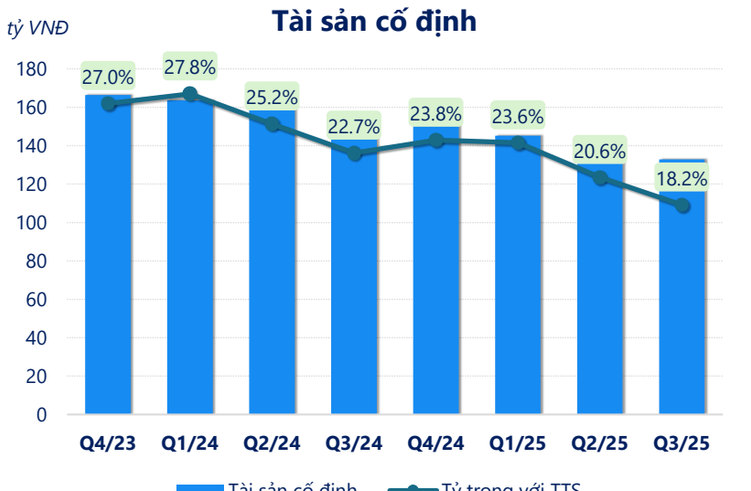
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



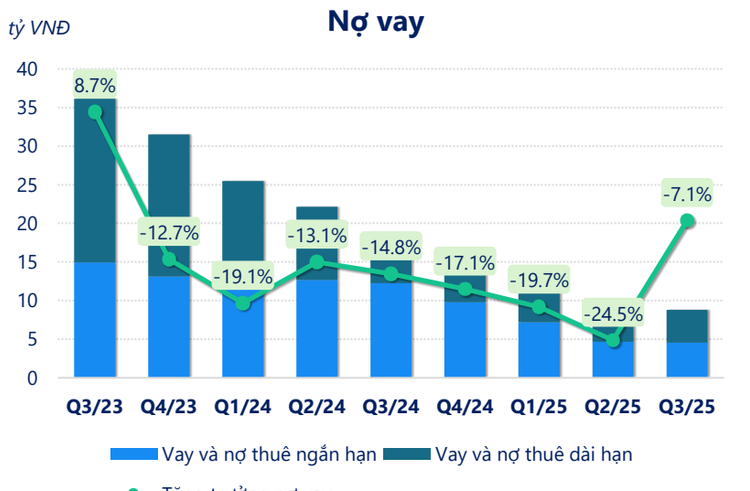
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



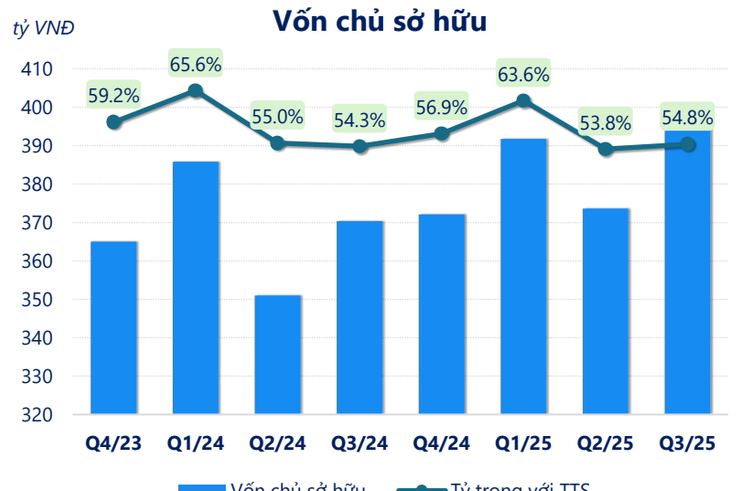
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

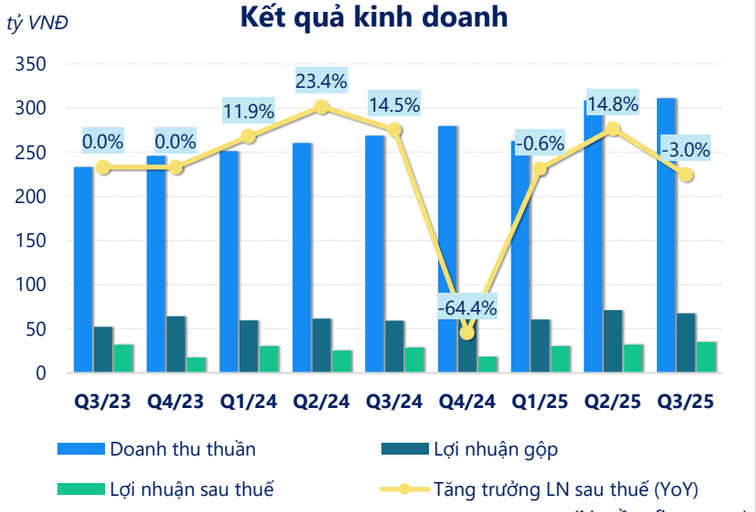


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

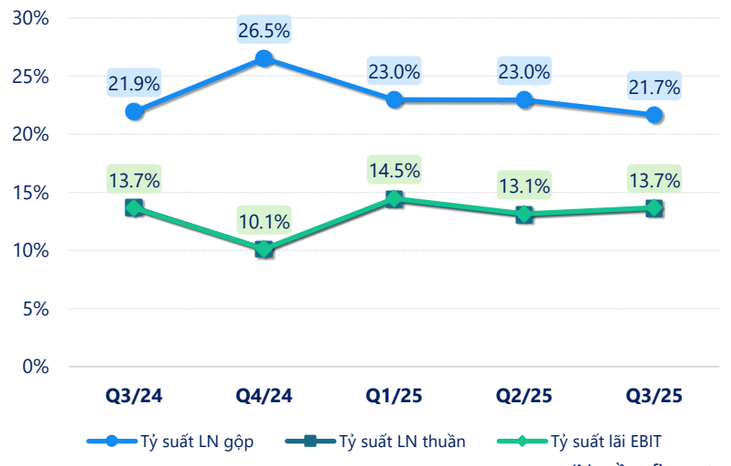
CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

Kết quả kinh doanh



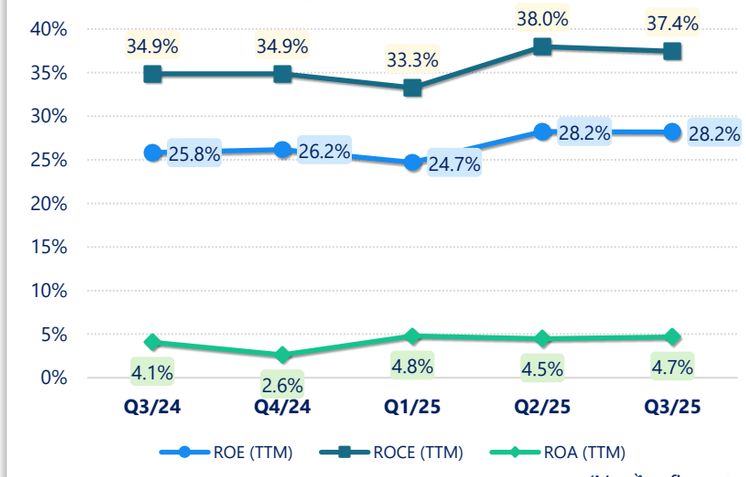
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



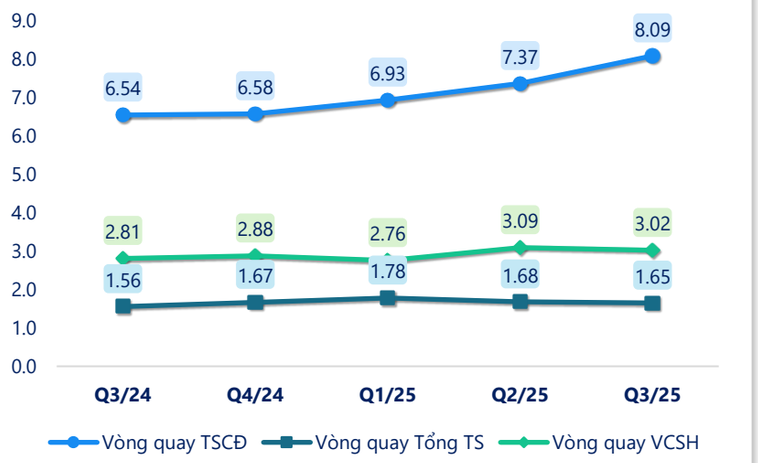
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



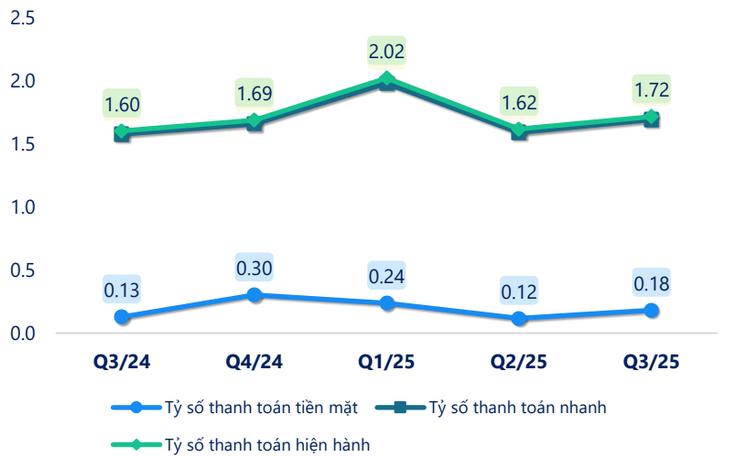
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



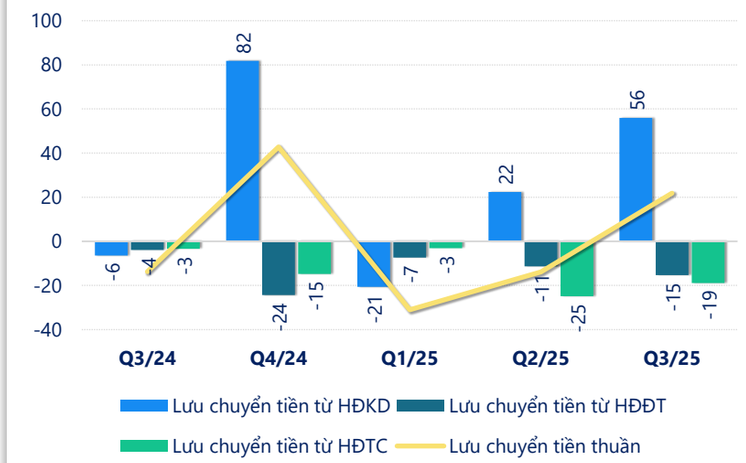
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**730**	**653**	**11.7%**
Tài sản ngắn hạn	544	449	21.1%
Tiền và tương đương tiền	57.8	80.8	-28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	161	17.1%
Phải thu ngắn hạn	282	186	51.3%
Hàng tồn kho	7.38	7.80	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.19	13.9	-34.1%
Tài sản dài hạn	**186**	**204**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	17.0	16.0	6.3%
Tài sản cố định	133	156	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.42	6.25	-13.2%
Tài sản dài hạn khác	**30.3**	**26.0**	**16.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	330	281	17.4%
Nợ ngắn hạn	**317**	**267**	**19.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.54	9.77	-53.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.4	97.3	-17.4%
Nợ dài hạn	13.0	14.6	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.27	5.87	-27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**372**	**7.4%**
Vốn chủ sở hữu	**400**	**372**	**7.4%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	269	280	263	309	311
Giá vốn hàng bán	210	205	202	238	244
Lợi nhuận gộp	58.9	74.1	60.3	70.9	67.4
Doanh thu HĐTC	0.78	3.28	0.85	4.02	1.03
Chi phí TC	0.42	0.33	0.23	0.23	0.24
Chi phí lãi vay	0.37	0.29	0.23	0.20	0.17
LN trong công ty LKLD	-0.35	-0.66	-0.03	-0.76	-0.04
Chi phí bán hàng	9.11	12.9	6.89	10.0	10.5
Chi phí QLDN	13.1	35.2	16.2	23.5	15.3
LN thuần từ HĐKD	36.7	28.3	37.8	40.4	42.4
Lợi nhuận khác	-0.43	-0.28	-0.02	0.00	-0.06
LN trước thuế	36.3	28.0	37.8	40.4	42.4
Lợi nhuận sau thuế	28.6	18.3	30.2	31.8	34.9
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	16.7	28.9	29.8	33.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.40	81.9	-20.6	22.4	55.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.96	-24.4	-7.36	-11.3	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.41	-14.7	-3.10	-24.9	-18.9
Tiền đầu kỳ	51.9	38.0	80.8	49.8	36.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.8**	**42.8**	**-31.0**	**-13.8**	**21.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	0.07	0.03	0.02	0.03
Tiền cuối kỳ	38.0	80.8	49.8	36.0	57.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic